

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhìn từ góc độ xuất, nhập khẩu giai đoạn 1989-2005

ĐẶNG QUỐC TUẤN

Trong hơn 20 năm (1986-2007) thực hiện đường lối đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong hơn 2 thập kỷ đạt hơn 7%, thu nhập bình quân đầu người tăng hơn 8 lần từ 100 USD năm 1986 lên 843¹ USD năm 2007. Cùng với sự cải thiện rõ rệt mức sống chung của nhân dân, sự nghiệp xóa đói giảm nghèo cũng đạt được các kết quả ấn tượng được cộng đồng thế giới ghi nhận. Tỷ lệ đói nghèo giảm từ khoảng 60% trong những năm đầu đổi mới xuống còn khoảng 15% năm 2007. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 44,1% năm 1986 xuống còn 19,4% năm 2007, giảm 24,7%; trong khi đó tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng 24,7% từ 55,9% lên 80,6%, trong đó công nghiệp tăng từ 22,9% lên 42,4% và dịch vụ tăng từ 33,1% lên 38,2% trong cùng thời kỳ. Phát triển thương mại quốc tế và tăng trưởng đầu tư được coi là 2 động lực quan trọng của các thành tựu kinh tế xã hội đã đạt được ở trên. Thực vậy, để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1991 - 2006 là 7,6% đòi hỏi đầu tư tăng trưởng 15,6%², tức là gấp 2 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế; tỷ lệ đầu tư/ GDP³ tăng liên tục từ 18,1% năm 1990 lên 34,2% năm 2000 và đạt 41% năm 2006. Liên quan đến thương mại quốc tế, xuất khẩu tăng từ 789 triệu đô la năm 1986 lên 48.400 triệu USD năm 2007 với tốc độ tăng trưởng bình quân 21,2%/năm; nhập khẩu tăng từ 2.944 triệu USD năm 1986 lên 60.800 triệu USD tăng 20,7 lần, tốc độ tăng trưởng trung bình 17,2%/năm. Cho đến nay đã có nhiều các công trình nghiên cứu về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế,

cơ cấu lao động theo nhiều khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động gắn với xuất nhập khẩu theo các phân ngành trên cơ sở của bảng I-O còn ít được đề cập. Bảng I-O là công cụ để phân tích kinh tế, nhất là các phân tích vĩ mô cũng như vi mô rất hữu ích vì nó bao hàm rất nhiều các thông tin kinh tế cho từng sản phẩm, từng ngành về xuất nhập khẩu, đầu tư, tiêu dùng cá nhân, tiêu dùng chính phủ, các cấu thành của sản xuất... mà các thống kê khác không có được. Tuy nhiên, để xây dựng được bảng I-O rất tốn kém, cần phải tổ chức điều tra cho toàn quốc rồi tiến hành xử lý tổng hợp... Chính vì vậy, ở các nước nói chung và Việt Nam nói riêng, thường sau 5 năm, người ta mới xây dựng bảng I-O để xem nền kinh tế vận động như thế nào, để từ đó có các giải pháp định hướng cho phù hợp. Ở Việt Nam hiện nay, Tổng cục Thống kê mới công bố chính thức 3 bảng I-O là bảng I-O năm 1989 cho 55 ngành, bảng I-O năm 1996 cho 97 ngành, bảng I-O năm 2000 cho 112 ngành. Để phục vụ cho các mục đích nghiên cứu khác nhau và cập nhật thông tin, người ta đã xây dựng bảng I-O cho năm 2005 theo phương pháp RAS 2005⁴. Trong bài viết này, tác giả sử dụng 4 bảng I-O nêu

Đặng Quốc Tuấn, Ths, Viện Chiến lược phát triển.

1. Tính theo giá đôla Mỹ hiện hành.

2. GDP và đầu tư tính theo giá cố định 1994.

3. Tính theo giá hiện hành.

4. Bảng I-O các năm 1989 (55 ngành), 1996 (97 ngành), 2000 (112 ngành) được Tổng cục Thống kê công bố; bảng I-O 2005 (112 ngành) được các chuyên gia Vụ Tài khoản quốc gia – Tổng cục Thống kê xây dựng theo phương pháp RAS (Chi tiết xem trang 23 bảng cân đối liên ngành I-O 2000, Tổng cục Thống kê, Nxb Thống kê, 2002).

trên để phân tích động thái của nền kinh tế về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động gắn với xuất nhập khẩu theo từng ngành. Để phục vụ mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi đã nhóm các ngành trong bảng I-O lại thành 14 nhóm ngành chính như sau: 1) khai khoáng (KK); 2) nông lâm nghiệp (NLN); 3) công nghiệp chế biến (CNCB); 4) điện, nước, ga (Đ-N-G); 5) xây dựng (XD); 6) giao thông - vận tải (GT-VT); 7) bưu chính-viễn thông (BC-VT); 8) thương mại (TM); 9) du lịch - khách sạn (DL-KS); 10) tài chính - ngân hàng (TC-NH); 11) quản lý nhà nước (QLNN); 12) khoa học, công nghệ (KH-CN); 13) y tế, giáo dục, văn hóa (Ytế-GD-VH); 14) khác (Kk). Cách tập hợp các nhóm ngành như trên là nhằm gắn các hoạt động xuất nhập khẩu với sản xuất theo từng nhóm, như nhóm ngành khai khoáng, nông lâm nghiệp và công nghiệp chế biến và các ngành dịch vụ khác, để tiện cho việc phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và xuất-nhập khẩu.

1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành giai đoạn 1989-2005

1.1. Theo chỉ tiêu giá trị sản xuất

Trong tính toán các chỉ số kinh tế của các ngành, sản phẩm, người ta thường hay sử dụng 2 chỉ số để đánh giá tình hình sản xuất là giá trị sản xuất (GTSX) và giá trị gia tăng (GDP) trong một thời gian nhất định (một tháng, quý, năm...) được tính theo giá hiện hành hoặc giá so sánh. Theo định nghĩa, giá trị sản xuất bao gồm chi phí các sản phẩm trung gian + giá trị gia tăng (GDP). Tỷ số GDP/GTSX tính theo % là một trong số các chỉ số cho biết hiệu quả kinh tế của một ngành hay toàn nền kinh tế nói chung. Nếu theo thời gian, chỉ số này tăng cho thấy hiệu quả của ngành (nền kinh tế) tăng và ngược lại. Trước hết ta xem xét chỉ số giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) và cơ cấu của 14 ngành (biểu 1) được tổng hợp từ các bảng vào ra (I-O) cho các năm 1989, 1996, 2000 và 2005.

BẢNG 1: Giá trị sản xuất (tỷ đồng, giá hiện hành)

MN	Ngành	1989		1996		2000		2005		Thay đổi % 1989-2005
		Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	
1	KK	457,5	1,1	26663,8	4,8	59648,8	6,2	143962,7	7,2	6,1
2	NLN	15156,0	35,7	117896,1	21,4	162729,3	16,8	261526,6	13,2	-22,5
3	CNCB	11599,6	27,4	190344,8	34,6	362268,4	37,4	854867,7	43,0	15,6
4	Đ-N-G	739,8	1,7	13642,2	2,5	19786,6	2,0	44080,2	2,2	0,5
5	XD	2291,4	5,4	53709,9	9,8	88441,8	9,1	181402,2	9,1	3,7
6	GT-VT	1092,8	2,6	16571,2	3,0	17712,6	1,8	37991,7	1,9	-0,7
7	BC-VT	126,5	0,3	5723,0	1,0	10978,7	1,1	23488,3	1,2	0,9
8	TM	2641,3	6,2	36067,6	6,6	101925,2	10,5	160338,6	8,1	1,9
9	DLKS	2475,5	5,8	14595,0	2,7	27317,4	2,8	55612,9	2,8	-3,0
10	TC-NH	467,4	1,1	23712,2	4,3	40955,9	4,2	71663,1	3,6	2,5
11	QLNN	1791,7	4,2	19585,5	3,6	23710,0	2,4	45928,8	2,3	-1,9
12	KHCN	393,0	0,9	2103,3	0,4	4529,2	0,5	10862,6	0,5	-0,4
13	Y tế, GD-VH	1872,9	4,4	19707,1	3,6	35250,8	3,6	68451,3	3,4	-1,0
14	Kh	1290,2	3,0	10094,3	1,8	14474,6	1,5	27833,6	1,4	-1,6
	Tổng số	42395,5	100,0	550416,1	100,0	969729,3	100,0	1988010,2	100,0	

Nguồn: Bảng I-O 1989, 1996, 2000 và 2005.

Chuyển dịch cơ cấu ...

Cột 11 bảng 1 cho biết mức độ dịch chuyển cơ cấu giá trị sản xuất ngành theo thời gian. Các ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất tăng nhanh là khai khoáng (6,2%), công nghiệp (15,6%), xây dựng (3,7%), tài chính - ngân hàng (2,5%). Các ngành có tỷ trọng giảm là: nông nghiệp (-22,5%), du lịch - khách sạn (-3%), các ngành còn lại có mức giảm dưới 2%. Ngoài giá trị sản xuất, chúng ta cần biết thêm chỉ số GDP để biết được cơ cấu thực của nền kinh tế và mối liên quan của nó như thế nào với chỉ số đầu tiên.

1.2. Theo chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Tổng sản phẩm quốc nội GDP (theo giá hiện hành) và cơ cấu GDP của các năm 1989, 1996, 2000 và 2005 được trình bày ở bảng (2). So sánh sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất (bảng 1) và cơ cấu GDP (bảng 2) theo ngành cho thấy, nếu không tính ngành giao thông - vận tải, tất cả các ngành còn lại sự dịch chuyển giá trị sản xuất theo ngành và GDP là cùng chiều. Nghĩa là tỷ trọng giá trị sản xuất tăng thì tỷ trọng GDP cũng tăng, nhưng mức độ tăng giảm

lại khác nhau. Mức tăng tỷ trọng GDP của ngành khai khoáng nhiều hơn mức tăng tỷ trọng của ngành này tính theo giá trị sản xuất. Mức giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp tính theo giá trị sản xuất và GDP là gần như nhau (-22,5%) và (-21,1%). Đối với ngành công nghiệp chế biến, tỷ trọng của ngành tính theo giá trị sản xuất thay đổi khá lớn từ 27,4% năm 1989 lên 43% năm 2005, nhưng nếu tính tỷ trọng theo GDP thì ngành này có mức độ thay đổi không nhiều, tỷ trọng của ngành theo GDP tăng từ 18,6% năm 1989 lên 21,3% năm 2005, tăng 2,7%. Điều đó cho thấy, giá trị gia tăng của ngành công nghiệp thấp và hiện nay chưa thấy có chiều hướng cải thiện. Tỷ trọng của ngành thương mại tính theo GDP có mức tăng nhanh hơn (4,9%) so với chỉ số này tính theo giá trị sản lượng (1,2%). Ngành khách sạn - du lịch có tỷ trọng năm 2005 tính theo GDP và giá trị sản xuất đều giảm. Tỷ trọng GDP của ngành khách sạn - du lịch giảm từ 8,4% năm 1989 xuống còn 2,9% năm 1996, sau đó lại tăng lên 3,5% năm 2005.

BẢNG 2: GDP theo ngành

Đơn vị: tỷ đồng (giá hiện hành)

MN	Ngành	1989	%	1996	%	2000	%	2005	%	Thay đổi % 1989-2005
1	KK	215,2	0,9	15848,4	6,0	42605,0	9,6	101304,3	11,7	10,9
2	NLN	10090,2	41,5	80880,1	30,8	108356,0	24,5	176402,0	20,5	-21,1
3	CNCB	4519,9	18,6	45197,1	17,2	82218,8	18,6	183533,0	21,3	2,7
4	Đ-N-G	322,9	1,3	6193,4	2,4	13753,0	3,1	28914,2	3,4	2,0
5	XD	882,8	3,6	16755,5	6,4	23642,0	5,4	53275,9	6,2	2,5
6	GT-VT	511,6	2,1	8695,5	3,3	9042,4	2,0	19006,9	2,2	0,1
7	BC-VT	90,9	0,4	3516,9	1,3	7962,3	1,8	16912,9	2,0	1,6
8	TM	2007,9	8,3	26407,7	10,1	62836,0	14,2	113768,0	13,2	4,9
9	DL- KS	2046,9	8,4	7601,4	2,9	14679,3	3,3	30038,4	3,5	-4,9
10	TC-NH	386,2	1,6	17895,3	6,8	27322,0	6,2	48692,3	5,6	4,1
11	QLNN	974,1	4,0	11836,9	4,5	12680,0	2,9	24092,2	2,8	-1,2
12	KHCN	193,9	0,8	1191,6	0,5	2345,0	0,5	5247,1	0,6	-0,2
13	Y tế, GD -VH	1340,6	5,5	12835,3	4,9	23398,0	5,3	43517,6	5,0	-0,5
14	Kh	724,6	3,0	7666,0	2,9	10806,0	2,4	17727,9	2,1	-0,9
	Tổng số	24307,6	100	262520,9	100	441645,7	100	862432,6	100	

Nguồn: Bảng I-O các năm 1989, 1996, 2000 và 2005.

1.3. Theo chỉ tiêu số lượng lao động

Mục 1.1 và 1.2 phân tích giá trị sản xuất và GDP, với mối quan hệ của chúng theo ngành, phần này đề cập sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo các ngành này. Bảng (3) cho thấy tốc độ tăng trưởng lao động bình quân trong 16 năm (1989-2005) khoảng 2%. Lao động ngành nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng thấp 0,83%. Từ năm 2000, lao động nông nghiệp giảm dần cả số tuyệt đối và tương đối. Xét về số lượng lao động, ngành nông nghiệp trong vòng 20 năm tăng gần thêm 4 triệu lao động; xét về tỷ trọng, lao động nông nghiệp giảm dần từ 72,2% năm 1989 xuống còn 57,2% năm 2005. Sự giảm lao động nông nghiệp cả về số lượng tuyệt đối cũng như giá trị tương đối là phù hợp với quy luật phát triển kinh tế. Tốc độ tăng trưởng lao động công nghiệp, khai khoáng và y tế - giáo dục - văn hóa gần như nhau, khoảng 2,6 - 2,75%. Các ngành có tốc độ tăng trưởng lao động cao từ 5 - 6% là: giao thông - vận tải, bưu chính - viễn thông, thương mại, khách sạn - du lịch, quản lý

nhà nước. Chỉ số này đối ngành điện - nước - ga là 6,43%, tài chính - ngân hàng 7,53% và các ngành khác là 8,42%. Số lượng lao động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ giảm là do chủ trương của Chính phủ chuyển lao động của các cơ quan nghiên cứu từ bao cấp của Nhà nước sang gắn với sản xuất, do vậy số lao động khoa học công nghệ có thể giảm do chuyển đổi cơ chế, nhưng có thể tăng, do số liệu thống kê chưa đầy đủ.

Công nghiệp chế biến là ngành nhập siêu nhiều nhất trong các phân ngành, nhưng mức độ lao động tạo ra của ngành công nghiệp không nhiều. Trong 20 năm, ngành công nghiệp chế tác chỉ tạo ra thêm khoảng hơn 2 triệu chỗ làm việc. Xét về mặt cơ cấu, tỷ trọng lao động công nghiệp chế tác chuyển dịch không đáng kể từ 10,3% năm 1989 giảm xuống còn 8,28% năm 1996 và lại tăng lên 9,22% năm 2000 và đạt 11,69% năm 2005. Như vậy tỷ trọng lao động công nghiệp chỉ tăng có 1,4%, trong khi đó tỷ trọng GDP công nghiệp cũng chỉ tăng 2,7% trong 16 năm từ năm 1989 đến năm 2005.

BẢNG 3: Lao động theo ngành (người)

	Ngành	1989	%	1996	%	2000	%	2005	%	% tăng bq
	1	2		3		4		5		6
1	KK	238500	0,82	211800	0,60	219300	0,57	404100	0,94	2,67
2	NLN	20894300	72,20	24763800	69,98	25037000	65,26	24655200	57,17	0,83
3	CNCB	2981700	10,30	2931300	8,28	3535700	9,22	5042100	11,69	2,66
4	Đ-N-G	42300	0,15	59600	0,17	77100	0,20	147100	0,34	6,43
5	XD	794600	2,75	665800	1,88	1040400	2,71	1994000	4,62	4,71
6	GT-VT	455400	1,57	975100	2,76	1045100	2,72	1273700	2,95	5,28
7	BC-VT	39600	0,14	68900	0,19	80800	0,21	121400	0,28	5,76
8	TM	1606400	5,55	3039900	8,59	4116300	10,73	5017500	11,64	5,86
9	DLKS	260500	0,90	424400	1,20	506100	1,32	701400	1,63	5,08
10	TC-NH	96600	0,33	168600	0,48	192900	0,50	412500	0,96	7,53
11	QLNN	233000	0,81	388700	1,10	594800	1,55	726500	1,68	5,85
12	KHCN	59700	0,21	39200	0,11	45300	0,12	48700	0,11	-1,01
13	Y tế, GD -VH	1099600	3,80	1078900	3,05	1422800	3,71	1891000	4,39	2,75
14	Kh	136800	0,47	570000	1,61	454000	1,18	688800	1,60	8,42
	Tổng số	28939000	100,00	35386000	100,00	38367600	100,00	43124000	100,00	2,01

Nguồn: Niên giám thống kê 1989, 1996, 2000, 2005, thống kê lao động việc làm 2000, 2005 Bộ LĐ, TB&XH; Số liệu đã làm tròn.

2. Tăng trưởng và cơ cấu xuất nhập khẩu theo ngành

Phân trên phân tích nền kinh tế theo 14 ngành ở các khía cạnh giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, lao động và mối quan hệ tương

hỗ giữa chúng. Tiếp theo đề cập đến hiện trạng xuất nhập khẩu của 14 ngành.

2.1. Xuất khẩu

Bảng 4 trình bày động thái xuất khẩu và cơ cấu của chúng theo 14 ngành.

BẢNG 4: Xuất khẩu theo ngành

Đơn vị: tỷ đồng (giá hiện hành)

MN	Ngành	1989	%	1996	%	2000	%	2005	%
1	KK	454,8	6,8	17044,1	15,3	51049,0	21,1	127462,0	22,6
2	NLN	2170,0	32,4	17574,8	15,8	23654,6	9,8	32368,8	5,7
3	CNCB	2986,3	44,6	50211,4	45,2	108576,5	44,9	322930,4	57,3
4	Đ-N-G	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,9	0,0
5	XD	66,5	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	GT-VT	121,3	1,8	6386,0	5,7	8926,4	3,7	2970,2	0,5
7	BC-VT	38,6	0,6	1386,0	1,2	2311,1	1,0	2475,1	0,4
8	TM	560,8	8,4	6853,8	6,2	23162,1	9,6	30510,7	5,4
9	DLKS	284,4	4,2	5972,7	5,4	14075,7	5,8	15657,0	2,8
10	TC-NH	12,9	0,2	3075,0	2,8	5314,3	2,2	5425,6	1,0
11	QLNN	0,0	0,0	220,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
12	KHCN	0,0	0,0	140,0	0,1	364,6	0,2	0,0	0,0
13	Y tế, GD -VH	4,3	0,1	1076,0	1,0	2300,7	1,0	19259,1	3,4
14	Kh	0,0	0,0	1137,0	1,0	2159,7	0,9	4054,1	0,7
	Tổng số	6699,8	100,0	111076,9	100,0	241894,8	100,0	563121,8	100,0

Nguồn: Bảng I-O các năm 1989, 1996, 2000, 2005.

Phân tích cơ cấu xuất khẩu có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Tỷ trọng xuất khẩu ngành khai khoáng tăng rất nhanh từ 6,8% năm 1989 lên 21,1% năm 2000 và 22,6% năm 2005, nghĩa là chiếm hơn 1/5 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Điều này cho thấy Việt Nam đang khai thác các lợi thế về mặt tài nguyên (hay lợi thế tĩnh) để phục vụ mục tiêu xuất khẩu. Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước cần nhiều ngoại tệ mạnh để nhập khẩu máy móc, công nghệ tiên tiến, nguyên, nhiên vật liệu... phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu thì việc khai thác các lợi thế về tài nguyên, lao động phục vụ cho mục tiêu

xuất khẩu trong quá khứ là một chính sách hợp lý mà các nước đang phát triển thường dựa vào. Trong những năm trước mắt, xuất khẩu tài nguyên vẫn có thể là một kênh thu ngoại tệ quan trọng của đất nước, nhưng trong dài hạn, để phát triển bền vững, ngoài các nguồn thu xuất khẩu từ tài nguyên, chúng ta cần phải gia tăng các mặt hàng xuất khẩu có tính cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

- Mặc dù giá trị xuất khẩu của các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, thủy sản tăng nhanh, nhưng giá trị tương đối của ngành này trong cơ cấu xuất khẩu giảm cũng tương đối nhanh. Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp giảm từ

32,4% năm 1989, xuống còn 15,8% năm 1996 và chỉ còn 5,7%⁵ năm 2005.

- Tỷ trọng xuất khẩu của ngành công nghiệp duy trì 44-45% trong những năm 1989-2000 và tăng lên khoảng 57% năm 2005.

- Ngành điện - nước - ga không tham gia xuất khẩu. Ngành xây dựng năm 1989 có xuất khẩu, còn năm 1996, 2000 và 2005 không tham gia xuất khẩu.

- Tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ của ngành giao thông vận tải tăng từ 1,8% lên 5,7% năm 1996, sau lại giảm còn 3,7% năm 2000 và còn 0,5% năm 2005.

- Ngành thương mại có tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ tương đối lớn chiếm 8,4% năm 1989, giảm xuống còn 6,2% năm 1996, sau đó tăng lên 9,6% năm 2000 và lại giảm xuống còn 5,4% năm 2005.

- Tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ tại chỗ của ngành khách sạn du lịch tăng từ 4,8% năm 1989 lên 5,4% năm 1996, 5,8% năm 2000 và sau đó lại giảm xuống chỉ còn 2,8% năm 2005.

- Tỷ trọng xuất khẩu của ngành y tế - giáo dục - văn hóa tăng từ 0,1% năm 1989 lên 1% năm 1996 và năm 2000, đạt 3,4% năm 2005. Các ngành khác có tỷ trọng xuất khẩu không đáng kể.

2.2. Nhập khẩu

Bảng 5 trình bày kim ngạch nhập khẩu của 14 ngành theo giá trị và tỷ trọng của chúng. Ngành công nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng nhập khẩu cao nhất chiếm 97,6% năm 1989, giảm xuống còn 81,9% năm 1996 và 74,9% năm 2000, sau đó lại tăng lên 87,3% năm 2005.

BẢNG 5: Nhập khẩu của 14 ngành

Đơn vị: tỷ đồng (giá hiện hành)

	Ngành	1989	%	1996	%	2000	%	2005	2005
1	KK	0	0,0	524,8	0,3	2205,9	0,8	11061,6	1,7
2	NLN	208,151	2,2	11238,0	7,5	3738,3	1,4	17302,2	2,7
3	CNCB	9337,176	97,6	123155,2	81,9	203084,0	74,9	564913,2	87,3
4	Đ-N-G	0	0,0	95,1	0,1	544,1	0,2	239,8	0,0
5	XD	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	GT-VT	0	0,0	4390,0	2,9	6853,4	2,5	8355,1	1,3
7	BC-VT	7,5	0,1	890,0	0,6	318,5	0,1	2992,0	0,5
8	TM	0	0,0	0,0	0,0	33992,0	12,5	629,1	0,1
9	DLKS	0	0,0	3766,0	2,5	4880,4	1,8	7035,7	1,1
10	TC-NH	14,2	0,1	3342,0	2,2	7318,3	2,7	12287,4	1,9
11	QLNN	0	0,0	154,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
12	KHCN	0	0,0	240,0	0,2	671,5	0,2	515,4	0,1
13	Y tế, GD -VH	0	0,0	1142,0	0,8	6862,3	2,5	16960,1	2,6
14	Kh	0	0,0	1500,0	1,0	539,9	0,2	5167,8	0,8
	Tổng số	9567,1	100,0	150437,1	100,0	271008,6	100,0	647459,44	

Nguồn: Bảng I-O 1989, 1996, 2000 và 2005.

Cán cân xuất nhập khẩu (xuất khẩu - nhập khẩu) được trình bày ở bảng 6 cho thấy, trong các năm 1989, 1996, 2000 và 2005 các ngành khai khoáng, nông lâm nghiệp, du lịch - khách sạn có xuất siêu. Các ngành công nghiệp, điện-nước-ga, tài chính -

5. Vì một số sản phẩm nông lâm nghiệp được tính cho ngành công nghiệp chế biến như: chế biến thủy hải sản, chế biến gạo, cà phê... Trên thực tế, nếu tính các sản phẩm xuất khẩu có nguồn gốc nông, lâm nghiệp thì tỷ trọng xuất khẩu của ngành năm 1989 là 52%, 24% năm 2000, 23% năm 2005 và khoảng 25% năm 2007.

Chuyển dịch cơ cấu ...

ngân hàng, khoa học - công nghệ có các năm theo dõi có nhập siêu. Ngành giao thông vận tải năm 2005 là nhập siêu, còn lại năm 1989, 1996 và 2000 là xuất siêu. Ngành y tế

– giáo dục – văn hóa năm 1989 xuất siêu không nhiều, năm 1996 và năm 2000 nhập siêu, năm 2005 xuất siêu. Quản lý nhà nước năm 1996 xuất siêu 66 tỷ đồng⁶.

BIỂU 6: Cán cân xuất khẩu - nhập khẩu

Đơn vị: tỷ đồng (giá hiện hành)

MN	Ngành	1989	%	1996	%	2000	%	2005	%
1	KK	454,8	100,0	16519,3	96,9	48843,1	95,7	116400,4	91,3
2	NLN	1961,9	90,4	6336,8	36,1	19916,3	84,2	15066,6	46,5
3	CNCB	-6350,9	-212,7	-72943,8	-145,3	-94507,5	-87,0	-241982,8	-74,9
4	Đ-N-G	0,0	-	-95,1	-	-544,1	-	-230,9	-2589,1
5	XD	66,5	100,0	0,0	-	0,0	-	0,0	-
6	GT-VT	121,3	100,0	1996,0	31,3	2073,0	23,2	-5384,9	-181,3
7	BC-VT	31,0	80,4	496,0	35,8	1992,6	86,2	-516,9	-20,9
8	TM	560,8	100,0	6853,8	100,0	-10830,0	-46,8	29881,6	97,9
9	DLKS	284,4	100,0	2206,7	36,9	9195,3	65,3	8621,3	55,1
10	TC-NH	-1,3	-10,3	-267,0	-8,7	-2004,0	-37,7	-6861,8	-126,5
11	QLNN	0,0	-	66,0	30,0	0,0	-	0,0	-
12	KHCN	0,0	-	-100,0	-71,4	-306,9	-84,2	-515,4	-
13	Y tế, GD-VH	4,3	100,0	-66,0	-6,1	-4561,6	-198,3	2299,0	11,9
14	Kh	0,0	-	-363,0	-31,9	1619,8	75,0	-1113,8	-27,5
	Tổng số	-2867,3	-42,8	-39360,2	-35,4	-29113,8	-12,0	-84337,7	-15,0

Nguồn: Tổng hợp từ bảng I-O 1989, 1996, 2000 và 2005.

Tỷ trọng xuất siêu/nhập siêu được tính theo công thức sau:

Tỷ trọng (xuất siêu/nhập siêu) = (Xuất khẩu - nhập khẩu) X 100/xuất khẩu

Theo công thức trên kết quả dương là xuất siêu và kết quả âm là nhập siêu. Bảng 6 cho thấy tính chung cho toàn nền kinh tế từ năm 1989 đến năm 2005, nước ta nhập siêu với tỷ trọng nhập siêu theo chiều hướng giảm dần. Năm 1989 tỷ lệ nhập siêu so với nhập khẩu là 42,8%, năm 1996 là 35,4%, năm 2000 là 12% và năm 2005 lại tăng lên 15%. Ngành công nghiệp chế biến luôn luôn nhập siêu, tuy tỷ trọng nhập siêu có giảm từ 212,7% xuống còn 145,3% năm 1996, 87% năm 2000 và 74,9% năm 2005. Ngành điện - nước – ga, các năm 1989, 1996, 2000 không tham gia xuất nhập khẩu, riêng năm 2005

nhập siêu 2589%. Ngành giao thông vận tải các năm 1989, 1996, 2000 là xuất siêu, riêng năm 2005 là nhập siêu 181,1%. Bưu chính – viễn thông có năm 2005 nhập siêu 20,9%, tài chính – ngân hàng nhập siêu 126,5 %.

3. Năng suất lao động và tương quan giữa tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và xuất nhập khẩu

Bảng 7 trình bày năng suất lao động của các ngành theo giá trị sản xuất và GDP giá hiện hành trong giai đoạn 1989-2005 mà các năm 1989, 1996, 2000 và 2005 là các năm đại diện. Nếu so sánh giá trị sản lượng và GDP bình quân lao động của một số ngành cho

6. Xuất nhập khẩu của quản lý nhà nước thường bằng 0, số liệu về xuất nhập khẩu của quản lý nhà nước năm 1996 có thể không chính xác.

Chuyển dịch cơ cấu ...

thấy, một số ngành như công nghiệp, xây dựng có giá trị sản xuất bình quân lao động rất lớn, nhưng GDP bình quân lao động rất

thấp. Ví dụ, giá trị sản xuất của ngành công nghiệp năm 2005 là gần 170 triệu nhưng GDP chỉ có hơn 36 triệu đồng/lao động.

BIỂU 7: Năng suất lao động theo giá trị sản xuất và GDP

Đơn vị: nghìn đồng (giá hiện hành)

MN	Ngành	1989		1996		2000		2005	
		GTSX	GDP	GTSX	GDP	GTSX	GDP	GTSX	GDP
1	KK	1918,2	902,4	125891,3	74827,1	271996,2	194277,2	356255,1	250691,2
2	NLN	725,4	482,9	4760,8	3266,1	6499,6	4327,8	10607,4	7154,8
3	CNCB	3890,3	1515,9	64935,3	15418,8	102460,2	23253,9	169546,0	36400,1
4	Đ-N-G	17488,5	7633,2	228896,1	103916,9	256636,1	178379,2	299661,2	196561,3
5	XD	2883,7	1111,0	80669,8	25165,9	85007,5	22724,0	90974,0	26718,1
6	GT-VT	2399,7	1123,3	16994,4	8917,5	16948,3	8652,2	29827,8	14922,6
7	BC-VT	3195,1	2295,1	83062,8	51043,7	135875,0	98543,4	193478,5	139315,6
8	TM	1644,2	1250,0	11864,7	8687,0	24761,4	15265,2	31955,9	22674,2
9	DL- KS	9502,9	7857,5	34389,7	17910,9	53976,4	29004,7	79288,4	42826,4
10	TC-NH	4838,5	3998,1	140641,8	106140,6	212316,9	141638,2	173728,8	118041,9
11	QLNN	7689,6	4180,8	50387,2	30452,5	39862,1	21318,1	63219,3	33162,0
12	KHCN	6582,5	3247,4	53656,3	30397,1	99981,4	51766,0	223051,1	107742,9
13	Y tế, GD -VH	1703,2	1219,1	18266,0	11896,6	24775,7	16445,0	36198,5	23013,0
14	Khác	9431,2	5296,5	17709,2	13449,1	31882,4	23801,8	40408,8	25737,4
	Trung bình	1465,0	840,0	15554,6	7418,8	25274,7	11510,9	46099,9	19998,9

Nguồn: Tác giả

Nếu xét về chỉ số được tính bằng tỷ trọng GDP/ giá trị sản xuất (biểu 8), chỉ số này cao thì nền kinh tế càng có hiệu quả. Tính chung cho toàn nền kinh tế, chỉ số này giảm dần từ 57,3% năm 1989 xuống còn 43,4% năm 2005. Nếu lấy chỉ số đó của các năm theo các ngành so với năm 1989 cho thấy: các ngành có chi phí đầu vào giảm là khai khoáng, điện - nước - ga, giao thông vận tải. Các ngành có chi phí đầu vào tăng là: công nghiệp, xây dựng, du lịch - khách sạn, tài chính ngân hàng. Các ngành còn lại khác chi phí đầu vào có tăng nhưng không nhiều so với năm 1989. Chi phí đầu vào tăng có thể do các nguyên nhân sau: chi phí nguyên vật liệu thế giới, chi phí lao động và chi phí lưu thông tăng trong khi đó việc ứng dụng khoa học công nghệ thấp... Trong nền kinh

tế, công nghiệp chế biến là ngành có tỷ trọng xuất khẩu cũng như nhập khẩu lớn nhất, chẳng hạn năm 2005, xuất khẩu của ngành này chiếm 57,3% kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu chiếm 87,3% kim ngạch nhập khẩu. Các số liệu quan sát cho thấy giá trị gia tăng của ngành này rất thấp và đang có chiều hướng xấu đi. Tỷ trọng giá trị gia tăng/giá trị sản xuất của ngành giảm từ 39% năm 1989 xuống còn 23,7% năm 1996, 22,7% năm 2000 và chỉ còn 21,5% năm 2005.

Xem xét mối quan hệ giữa xuất nhập khẩu với các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất (GDP/GTSX), năng suất lao động (GDP/lao động) và chuyển dịch lao động của các ngành cho thấy: đối với ngành khai khoáng, đây là ngành xuất siêu, tỷ trọng xuất khẩu

Chuyển dịch cơ cấu ...

của ngành năm 2005 chiếm hơn 1/5 tổng kim ngạch xuất khẩu; đóng góp GDP của ngành cho nền kinh tế chung chiếm tới hơn 10% (2005); ngành khai khoáng có hiệu quả cao trong các hoạt động xuất nhập khẩu theo cả 2 khía cạnh giảm chi phí trung gian và nâng xuất lao động (GDP/lao động). Tuy nhiên mức thu hút lao động của ngành không nhiều, lao động của ngành chỉ chiếm 0,94% tổng lao động năm 2005 so với 0,82% năm 1989. Ngành nông nghiệp cũng là ngành xuất siêu, tuy nhiên năng suất lao động (GDP/lao động) của ngành còn thấp, năm 2005 mới đạt hơn 7 triệu đồng (giá hiện hành). Ngành công nghiệp chế biến là ngành có độ mở cao trong nền kinh tế với tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu chiếm gần 60%, tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu chiếm 87,3% năm 2005, nhưng tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành trong những năm gần đây đạt thấp chỉ chiếm hơn 20%, trong khi đó trung bình của cả nền kinh tế là hơn 40%; chỉ số năng suất lao động (GDP/người) của ngành năm

2005 cũng chỉ gấp 1,82 lần mức trung bình của toàn quốc. Tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, thương mại – dịch vụ là một ngành chúng ta có nhiều lợi thế, ngành này luôn xuất siêu và có tỷ trọng đóng góp GDP cho nền kinh tế cũng như thu hút lao động cũng tương đối lớn, hơn 10%. Chúng ta cần đẩy mạnh hơn nữa để khai thác tốt hơn các lợi thế về vị trí địa lý, vị trí về biển để xuất khẩu các dịch vụ có liên quan đến biển như: vận tải, trung chuyển, sửa chữa, bảo dưỡng tàu thuyền... Ngành du lịch – khách sạn cũng là một ngành chúng ta có nhiều lợi thế trong tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, mức đóng góp GDP, thu hút ngoại tệ tại chỗ, cũng như thu hút lao động của ngành hiện tại còn thấp chưa tương xứng với tiềm năng của ngành. Hơn nữa sự phát triển của ngành du lịch – khách sạn sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành khác như: nông nghiệp, công nghiệp chế thực phẩm, hàng không, vận tải đường bộ, đường biển, thủ công mỹ nghệ,...

BẢNG 8: Tỷ lệ giá trị gia tăng (GDP)/giá trị sản xuất

Đơn vị: %

MN	Ngành	1989	1996	2000	2005
1	Khai khoáng	47,0	59,4	71,4	70,4
2	Nông lâm nghiệp	66,6	68,6	66,6	67,5
3	Công nghiệp chế biến	39,0	23,7	22,7	21,5
4	Điện, nước, ga	43,6	45,4	69,5	65,6
5	Xây dựng	38,5	31,2	26,7	29,4
6	Giao thông – vận tải	46,8	52,5	51,1	50,0
7	Bưu chính – viễn thông	71,8	61,5	72,5	72,0
8	Thương mại	76,0	73,2	61,6	71,0
9	Du lịch – khách sạn	82,7	52,1	53,7	54,0
10	Tài chính – ngân hàng	82,6	75,5	66,7	67,9
11	Quản lý nhà nước	54,4	60,4	53,5	52,5
12	Khoa học, công nghệ	49,3	56,7	51,8	48,3
13	Y tế, giáo dục, văn hóa	71,6	65,1	66,4	63,6
14	Khác	56,2	75,9	74,7	63,7
	Trung bình	57,3	47,7	45,5	43,4

Nguồn: Tính từ bảng I-O 1989, 1996, 2000 và 2005.

Tóm lại, từ việc phân tích số liệu của các bảng I-O 1989, 1996, 2000 và 2005 có thể rút ra một số nhận xét khái quát sau:

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, nhưng chất lượng chuyển dịch thấp. Tỷ lệ GDP/giá trị sản xuất có xu hướng giảm dần từ 57,3% năm 1989 xuống còn 45,5% năm 2000 và 43,4% năm 2005.

- Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và khu vực qua nhiều kênh khác nhau, trong đó thương mại quốc tế là một trong những kênh quan trọng. Thông qua xuất khẩu, Việt Nam khai thác các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, đất đai và lao động. Các ngành có tỷ trọng xuất khẩu lớn là: công nghiệp chế tác, khai khoáng, nông - lâm - ngư nghiệp, thương mại, du lịch - khách sạn, y tế - giáo dục - văn hóa. Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, việc xuất khẩu dựa vào các lợi thế tài nguyên, lao động cần cù là hợp lý, nhưng về dài hạn cần phải dựa trên các sản phẩm chế tác, các sản phẩm dịch vụ có tính cạnh tranh mới đảm bảo sự phát triển bền vững. Trong thời gian tới, để gia tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế, cần nâng cao hơn nữa hiệu quả của các ngành tham gia xuất nhập khẩu, trong đó đặc biệt đối với ngành công nghiệp chế biến. Đối với các ngành thương

mại - dịch vụ, du lịch - khách sạn chúng ta cần đẩy mạnh đầu tư hơn nữa các dịch vụ mà chúng ta có tiềm năng như: dịch vụ liên quan vận tải đường biển, hàng không, đường bộ; hoàn thiện các trung tâm du lịch, đa dạng hóa các loại hình du lịch, nâng cao chất lượng phục vụ du lịch... để các ngành này ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, thu hút ngoại tệ cũng như tạo công ăn việc làm.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với sự phát triển của các hoạt động xuất nhập khẩu là rõ nét, tuy nhiên sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa còn chậm. Công nghiệp chế tác là ngành có tỷ trọng xuất nhập khẩu lớn, nhưng mức độ thu hút lao động còn thấp. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong những năm tới phụ thuộc sự phát triển của ngành này và lĩnh vực dịch vụ. Để thu hút nhiều lao động cho ngành công nghiệp chế tác, Chính phủ cần phải có các chính sách, biện pháp tổng hợp, đồng bộ để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảng I-O các năm 1989, 1996, 2000 và 2005
2. Niên giám thống kê 1989, 1996, 2000, 2005.
3. Thống kê lao động, việc làm 2000, 2005, Bộ Lao động, thương binh và xã hội.